

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/DSST
Ngày: 24-3-2025
*V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự về góp hui*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Minh Châu**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoàng Danh**, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/TLST-DS ngày 26-11-2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hui*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2025/QĐXXST-DS, ngày 07-3-2025 và Thông báo dời lịch xét xử vụ án dân sự ngày 17-3-2025 giữa:

Nguyên đơn: Chị Cao Thị T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp ĐA, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng mặt);

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp ĐC, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Đang chấp hành án tại Trại giam Đ; Địa chỉ: Ấp H xã Đ, huyện TS, tỉnh An Giang (Có đơn xin vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1955; Địa chỉ: Ấp ĐC, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Cao Thị T trình bày: Ngày 05/6/2019 (âm lịch) chị có tham gia góp hui do bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 làm chủ hui (tên thường gọi X), hình thức tham gia

góp hội được thỏa thuận như sau: Loại hội 3.000.000 đồng, có 13 phần, hội tháng, huê hồng đầu thảo hưởng 1.200.000 đồng/lần hót, chủ hội có giao danh sách hội viên cho chị (tên TN), việc tham gia góp hội chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có làm văn bản, chủ hội không có ghi họ tên hội viên cụ thể (tên thường gọi), đây hội trên chị tham gia 01 phần, cụ thể từng lần khai hội như sau:

Lần 01: Hội viên bỏ thăm 900.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 2.100.000 đồng;

Lần 02: Hội viên bỏ thăm 900.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 2.100.000 đồng;

Lần 03: Hội viên bỏ thăm 1.050.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.950.000 đồng;

Lần 04: Hội viên bỏ thăm 1.650.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.350.000 đồng;

Lần 05: Hội viên bỏ thăm 1.300.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.700.000 đồng;

Lần 06: Hội viên bỏ thăm 800.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 2.200.000 đồng;

Lần 07: Hội viên bỏ thăm 940.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 2.060.000 đồng;

Lần 08: Hội viên bỏ thăm 900.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 2.100.000 đồng;

Lần 09: Hội viên bỏ thăm 1.100.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.900.000 đồng;

Lần 10: Hội viên bỏ thăm 1.050.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.950.000 đồng;

Lần 11: Hội viên bỏ thăm 1.500.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.500.000 đồng;

Lần 12: Hội viên bỏ thăm 1.800.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.200.000 đồng;

Lần 13, bà T1 úp hội đồng loạt, sau khi bà T1 úp hội chị có làm đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu trả lại số tiền hội sống đã đóng bằng 21.110.000 đồng, sau đó bà T1 bị Công an khởi tố về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, đây hội trên chưa được giải quyết trong bản án hình sự số: 09/2023/HS-ST này 15/02/2023. Qua ý kiến của bà T1, chị thống nhất đây hội trên chị đóng 12 lần hội sống bằng 22.990.000 đồng, chị không bổ sung yêu cầu khởi kiện, thống nhất yêu cầu bà T1, ông T2 trả số tiền hội sống bằng 22.110.000 đồng cho khớp với đơn khởi kiện chị yêu cầu, sau khi úp hội bà T1 có trả trước cho chị bằng 11.000.000 đồng, chị đồng坎 trừ lại, sau khi坎 trừ số tiền còn lại bằng 11.110.000 đồng.

Chị tham gia góp hụi của bà T1 thường không có đi khai hụi, sau khi khai hụi bà T1 lại nhà chị thu tiền hụi, bà T1 nói số tiền bao nhiêu thì chị đóng rồi tự ghi vào giấy của mình theo dõi, có khi bà T1 cũng không có nói ai là người hốt hụi, chị ghi theo thứ tự từ trên xuống cho tiện việc theo dõi số tiền hụi đã đóng (có khi cũng không đúng người hốt hụi trong danh sách hụi viên), đóng tiền hụi cũng không có ghi giấy tờ gì.

Chị Cao Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả cho chị T 12 lần tiền hụi sống đã đóng bằng 11.110.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Ngày 05/6/2019 (âm lịch), bà có làm chủ dây hụi, loại hụi 3.000.000 đồng, có 13 phần, hụi tháng, huê hồng đầu thảo hưởng 1.200.000 đồng/lần hốt, bà có giao danh sách hụi viên cho tất cả hụi viên tham gia theo dõi, chị Cao Thị T (tên TN), tham gia 01 phần. Qua làm việc tại Công an bà thừa nhận dây hụi trên chị T đóng 12 lần hụi sống bằng 22.990.000 đồng, sau khi úp hụi bà T1 có trả trước cho chị T bằng 11.000.000 đồng, đồng ý cân trừ lại, sau khi cân trừ số tiền còn lại bà T1 phải trả cho chị T bằng 11.990.000 đồng, tiền hụi của chị T bà T1 đồng ý trả một mình, không liên quan đến ông T2 chồng bà, yêu cầu không tính lãi.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T1, việc tổ chức khai hụi và thu tiền hụi của hụi viên là bà T1 tự làm một mình, không liên quan đến ông, nợ tiền hụi mà các hụi viên khởi kiện là nợ riêng của bà T1, để cho bà T1 trả, ông không có trách nhiệm trả nợ chung với bà T1 cho các hụi viên khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Đơn khởi kiện (Bản chính); danh sách hụi viên, loại hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 05/6/2019 (bản photo), bản án hình sự số: 09/2023/HS-ST ngày 15/02/2023; CCCD (photo); Bị đơn không có cung cấp chứng cứ;

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:

Cao Thị T có tham gia dây hụi loại hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 05/6/2019 và đóng được 12 lần hụi sống.

Bà Nguyễn Thị T1 đồng ý trả cho chị Cao Thị T 12 lần tiền hụi sống đã đóng bằng 21.110.000 đồng (Loại hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 05/6/2019).

Chị Cao Thị T có nhận của bà Nguyễn Thị T1 trả trước bằng 11.000.000 đồng, hai bên đồng ý cân trừ lại.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Chị Cao Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 với ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả tiền hụi cho chị T.

Bà Nguyễn Thị T1 đồng ý một mình trả tiền hụi còn nợ cho chị Cao Thị T, không liên quan đến ông T2 chồng bà.

Ông Nguyễn Văn T2 không đồng ý cùng với bà Nguyễn Thị T1 trả nợ tiền hui cho chị Cao Thị T, đây là nợ riêng của bà T1, không liên quan đến ông.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị T.
2. Buộc bà Nguyễn Thị T1 với ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả cho chị Cao Thị T 12 lần tiền hui sống đã đóng bằng 11.110.000 đồng (Loại hui 3.000.000 đồng, mở ngày 05/6/2019, hui tháng). Chị Cao Thị T không yêu cầu tính lãi.
3. Về án phí đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn cư trú tại huyện T theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T; Bị đơn không có yêu cầu phản tố;

Chị Cao Thị T, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[2] *Về nội dung:* Chị Cao Thị T và bà Nguyễn Thị T1 có lời khai thống nhất, vào ngày 05/6/2019 chị T có tham gia dây hui, loại hui 3.000.000 đồng, hui tháng do bà T1 làm chủ hui, chị T tham gia 01 phần và đóng được 12 lần hui sống bằng 22.990.000 đồng, nhưng chị T thống nhất yêu cầu số tiền bằng 22.110.000 đồng, sau khi úp hui bà T1 có trả trước cho chị T bằng 11.000.000 đồng, bà T1 và chị T đồng ý cản trừ lại tiền hui chị T khởi kiện, sau khi cản trừ số tiền còn lại bằng 11.110.000 đồng, đây là những tình tiết các đương sự không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Cao Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả nợ tiền hui cho chị T. Bà Nguyễn Thị T1 đồng ý một mình trả tiền hui còn nợ cho chị T, bà cho rằng việc tổ chức khai hui, nhận tiền hui là bà tự làm, chồng và các con bà không có ai liên quan, ông T2 cho rằng bà T1 một mình làm chủ hui phải tự chịu trách nhiệm, ông T2 không chịu trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả nợ tiền hui cho nguyên đơn chị T.

Xét thấy, mặc dù ông T2 không trực tiếp giao dịch tiền hội với chị T cũng như các hội viên khác, nhưng giao dịch góp hội của bà T1 (chủ hội) bắt đầu từ năm 2009 cho đến khi úp hội được thực hiện trong thời kỳ bà T1 với ông T2 vẫn là quan hệ vợ chồng hợp pháp, bà T1 tổ chức khai tại nhà ông T2 biết nhưng không có phản đối, hơn nữa ông T2 cũng không chứng minh giữa ông và bà T1 có thỏa thuận việc thu, chi trong gia đình nên trường hợp nợ của bà T1 vẫn phát sinh nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, nên Hội đồng xét xử buộc ông T2 và bà T1 phải liên đới trả nợ tiền hội cho chị T là có căn cứ.

Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T là có căn cứ. Do chị T không có yêu cầu tính lãi nên không giải quyết.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; Nguyên đơn chị Cao Thị T không phải chịu án phí.

[5] Xét thấy, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 91, 92, 147, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng các Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội biểu phượng;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị T.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả cho chị Cao Thị T 12 lần tiền hội sống đã đóng bằng 11.110.000 đồng (Loại hội 3.000.000 đồng, mở ngày 05/6/2019, hội tháng). Chị Cao Thị T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 555.500 đồng án phí. Do bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2.

Chị Cao Thị T không phải chịu án phí. Hoàn trả số tiền 485.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006391 ngày 07-11-2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh lại cho chị Cao Thị T.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Chấm